



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHỰA SÀI GÒN**

NĂM 2014

**ĐƯỢC KIỂM TOÁN BỞI: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

ĐỊA CHỈ

29 VÕ THỊ SÁU, QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐT

(08) 3820 5944 - (08) 3820 5947

FAX

(08) 3820 5942

EMAIL

info@aascs.com.vn

Website

www.aascs.com.vn



BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty **CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN** (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn là doanh nghiệp được chuyển thể từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Sài Gòn theo Quyết định số 5732/QĐ-UB ngày 31/12/2003 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300766500, đăng ký lần đầu ngày 15/11/2004; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 21/07/2011; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 04/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa chuyên dụng phục vụ ngành kinh tế - công nghiệp xây dựng môi trường – giao thông vận tải;
- Sản xuất hạt nhựa tái sinh chất lượng cao từ phế liệu nhựa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa chuyên dụng phục vụ ngành kinh tế - công nghiệp xây dựng môi trường - giao thông vận tải;
- Mua bán các sản phẩm composite khác phục vụ cho các khu vui chơi, giải trí – sân khấu nhà hát – sân vận động và các loại bồn bể chứa hóa chất và nước sinh hoạt cho các khu dân cư;
- Mua bán hạt nhựa tái sinh chất lượng cao từ phế liệu nhựa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở);
- Sản xuất các loại phương tiện vận tải và giao thông đường thủy được chế tạo từ nhựa composite;
- Sản xuất các sản phẩm composite khác phục vụ cho các khu vui chơi, giải trí – sân khấu nhà hát – sân vận động và các loại bồn bể chứa hóa chất và nước sinh hoạt cho các khu dân cư;
- Mua bán các loại phương tiện vận tải và giao thông đường thủy được chế tạo từ nhựa composite;
- Kinh doanh các loại máy móc thiết bị và khuôn mẫu cho ngành nhựa;
- Thiết kế chế tạo các loại máy móc thiết bị và khuôn mẫu cho ngành nhựa;
- Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng, căn hộ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần là 86.392.080.000 đồng.

Danh sách cổ đông sáng lập :

STT	Tên cổ đông	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Đại diện vốn Nhà nước : - Đồng Sơn Tín - Lại Anh Việt - Nguyễn Thị Ánh	Cổ phần phổ thông	3.671.660	36.716.600.000	51,00
2	167 cổ đông khác	Cổ phần phổ thông	3.378.920	33.789.200.000	46,93
3	Công ty TNHH TM Á Châu : Đại diện - Lâm Từ Thanh	Cổ phần phổ thông	138.220	1.382.200.000	1,92
4	Lại Anh Việt	Cổ phần phổ thông	10.540	105.400.000	0,15

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty tại 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh của Công ty :

- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn Tại Thành Phố Cần Thơ : Số 60, Quốc lộ 1A, KV2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn – Xí nghiệp Nhựa Sài Gòn : 50A Phú Định, phường 16, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn – Cửa Hàng Trưng Bày Giới Thiệu Và Bán Sản Phẩm : 3/21A Quốc lộ 1A, xã Tân Quý Tây, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam. (Đã ngừng hoạt động từ ngày 07/08/2014)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

- Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là **6.246.951.129 VND**(Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là **5.127.747.898 VND**).
- Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2014 là **4.515.048.282 VND** (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2013 là **3.540.678.051 VND**).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội Đồng Quản Trị bao gồm:

<u>Thành viên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Võ Hồng Phong	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/05/2011
Ông Lâm Từ Thanh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/05/2009
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/05/2011
Ông Cao Văn Sang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31/05/2011
Ông Trương Minh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/05/2011
Ông Trần Hiền Phúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/05/2011

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

<u>Thành viên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Cao Văn Sang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/05/2011
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 19/05/2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ❖ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- ❖ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng.
- ❖ Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- ❖ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính (Riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



CAO VĂN SANG

Số : ...343.....BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi : - Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN****Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính (Riêng)**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính (Riêng) kèm theo của Công ty **CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN** được lập ngày 10/03/2015 từ trang 08 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán (Riêng) tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Riêng), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Riêng).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính (riêng) của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính (riêng). Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính (riêng) do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm toán nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính (riêng).

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Trong năm 2014, Công ty chưa ghi nhận kết quả kinh doanh từ Công ty con - Công ty TNHH Saplast Vientiane đặt trụ sở tại thủ đô Viên Chăn nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Chúng tôi không thể kiểm toán công ty con này do hạn chế về điều kiện địa lý (ngoài lãnh thổ Việt Nam), do vậy chúng tôi cũng không đủ cơ sở xác định về kết quả đầu tư vào công ty con này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN** tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 12 tháng 05 năm 2015
**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**



Đỗ Khắc Thanh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán
0064 - 2013 - 142-1

Kiểm toán viên

Trần Nguyễn Hoàng Mai
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán
1755 - 2013 - 142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị : VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		78.309.762.267	79.701.524.678
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.720.605.130	13.163.952.864
1. Tiền	111	V.1	2.720.605.130	4.592.199.782
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	8.571.753.082
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	16.869.711.000	29.759.010.035
1. Đầu tư ngắn hạn	121		16.869.711.000	29.759.010.035
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu	130	V.3	28.367.815.074	10.582.372.343
1. Phải thu khách hàng	131		11.580.773.395	10.242.185.272
2. Trả trước cho người bán	132		15.722.541.933	951.568.433
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	138		1.781.198.455	1.876.280.187
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(716.698.709)	(2.487.661.549)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	25.012.001.356	25.332.973.154
1. Hàng tồn kho	141		25.012.001.356	25.332.973.154
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	1.339.629.707	863.216.282
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.082.817.474	135.011.639
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	261.658.936
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		256.812.233	466.545.707
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		45.579.044.163	45.027.149.232
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		25.633.027.357	25.049.600.050
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	16.453.694.699	17.454.371.279
- Nguyên giá	222		66.863.919.185	65.134.455.822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(50.410.224.486)	(47.680.084.543)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	354.440.000	354.440.000
- Nguyên giá	228		505.400.674	505.400.674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150.960.674)	(150.960.674)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	8.824.892.658	7.240.788.771
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	19.914.484.434	19.914.484.434
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.914.484.434	19.914.484.434
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán, đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.10	31.532.372	63.064.748
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		31.532.372	63.064.748
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		123.888.806.430	124.728.673.910

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị : VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A NỢ PHẢI TRẢ	300		29.959.889.053	31.774.126.764
I Nợ ngắn hạn	310		21.766.370.626	31.774.126.764
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	12.724.015.641	23.315.711.010
2. Phải trả người bán	312	V.12	1.087.173.838	655.876.354
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	1.528.358.848	977.173.448
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	3.138.600.551	4.017.350.174
5. Phải trả công nhân viên	315		1.594.935.639	1.118.492.761
6. Chi phí phải trả	316	V.14	48.472.520	291.674.631
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	2.428.139.287	2.379.859.174
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	323	V.16	(783.325.698)	(982.010.788)
II Nợ dài hạn	330		8.193.518.427	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		8.193.518.427	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		93.928.917.377	92.954.547.146
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	93.931.917.377	92.957.547.146
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		86.392.080.000	86.392.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.708.770.000	2.708.770.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		126.407.638	126.407.638
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		189.611.457	189.611.457
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		4.515.048.282	3.540.678.051
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(3.000.000)	(3.000.000)
2. Nguồn kinh phí	432		(3.000.000)	(3.000.000)
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		123.888.806.430	124.728.673.910

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị : VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		23.924,58	64.260,59
- EUR		0,02	0,02
6. Hạn mức kinh phí còn lại			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			

Người lập biểu

Phan Kim Chi

Phan Kim Chi

Kế toán trưởng

Phùng Văn Minh

PHÙNG VĂN MINH

TP. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2015



Tổng Giám Đốc

CAO VĂN SANG

305011
CÔNG
TRÁCH NHIỆM
DỊCH VỤ
I CHÍNH
VÀ KIỂM
PHÍA
/ - TP.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	73.870.815.198	65.792.295.183
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04 + 05 + 06 + 07)	03	VI.19	497.520.132	77.930.754
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	73.373.295.066	65.714.364.429
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	53.560.767.464	47.415.392.186
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.812.527.602	18.298.972.243
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	2.331.306.450	3.860.023.382
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	905.513.997	1.736.521.442
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		857.228.651	2.223.082.579
8. Chi phí bán hàng	24		7.878.791.656	6.979.188.889
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.929.317.977	7.471.122.812
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.430.210.422	5.972.162.482
11. Thu nhập khác	31	VI.24	167.819.422	3.160.342.537
12. Chi phí khác	32	VI.24	487.204.242	1.057.612.185
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(319.384.820)	2.102.730.352
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.110.825.602	8.074.892.834
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.25	1.863.874.473	2.947.144.936
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		6.246.951.129	5.127.747.898
18. Lãi / (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu		VI.26	723	594

TP. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Phan Kim Chi
Phan Kim Chi

Phùng Văn Minh
PHÙNG VĂN MINH

CAO VĂN SANG
CAO VĂN SANG

Stamp: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN, QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH, S.Đ.K.K.D: 0300786500 - C.T.C.P

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		79.049.269.032	72.394.990.236
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(30.259.950.787)	(47.893.944.268)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.643.088.709)	(8.719.064.999)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(1.058.182.678)	(1.969.307.948)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.142.943.613)	(1.343.596.067)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.783.030.786	4.205.492.144
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.421.431.866)	(39.061.664.212)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		30.306.702.165	(22.387.095.114)
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	(9.755.825.066)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	2.971.740.465
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(34.994.000.000)	0
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.508.919.018	0
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.571.753.082)	(210.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.000.000.000	3.244.408.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.028.950.051	3.696.021.741
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.972.115.987	(53.654.860)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5.525.317.627	38.164.876.100
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(51.105.449.219)	(43.388.416.720)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.154.726.080)	(4.114.943.580)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(49.734.857.672)	(9.338.484.200)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50		(6.456.039.520)	(31.779.234.174)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50			
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.163.952.864	44.952.006.767
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12.691.786	(8.819.729)
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		6.720.605.130	13.163.952.864

Người lập biểu

Muelhu

Phan Kim Chi

TP. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

[Signature]

PHÙNG VĂN MINH



[Signature]
CAO VĂN SANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn là doanh nghiệp được chuyển thể từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Sài Gòn theo Quyết định số 5732/QĐ-UB ngày 31/12/2003 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh.
- Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300766500, đăng ký lần đầu ngày 15/11/2004; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 21/07/2011; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 04/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần là 86.392.080.000 đồng.

Danh sách cổ đông sáng lập :

STT	Tên cổ đông	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Đại diện vốn Nhà nước : - Đồng Sơn Tín - Lại Anh Việt - Nguyễn Thị Ánh	Cổ phần phổ thông	3.671.660	36.716.600.000	51,00
2	167 cổ đông khác	Cổ phần phổ thông	3.378.920	33.789.200.000	46,93
	Công ty TNHH TM Á Châu : Đại diện - Lâm Tử	Cổ phần phổ thông	138.220	1.382.200.000	1,92
3	Thanh				
4	Lại Anh Việt	Cổ phần phổ thông	10.540	105.400.000	0,15

Trụ sở chính của Công ty tại 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh của Công ty :

- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn Tại Thành Phố Cần Thơ : Số 60, Quốc lộ 1A, KV2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn – Xí nghiệp Nhựa Sài Gòn : 50A Phú Định, phường 16, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn – Cửa Hàng Trưng Bày Giới Thiệu Và Bán Sản Phẩm : 3/21A Quốc lộ 1A, xã Tân Quý Tây, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam. (Đã ngừng hoạt động từ ngày 07/08/2014)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa chuyên dụng phục vụ ngành kinh tế - công nghiệp xây dựng môi trường - giao thông vận tải;
- Sản xuất hạt nhựa tái sinh chất lượng cao từ phế liệu nhựa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa chuyên dụng phục vụ ngành kinh tế - công nghiệp xây dựng môi trường - giao thông vận tải;
- Mua bán các sản phẩm composite khác phục vụ cho các khu vui chơi, giải trí - sân khấu nhà hát - sân vận động và các loại bồn bể chứa hóa chất và nước sinh hoạt cho các khu dân cư;
- Mua bán hạt nhựa tái sinh chất lượng cao từ phế liệu nhựa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở);
- Sản xuất các loại phương tiện vận tải và giao thông đường thủy được chế tạo từ nhựa composite;
- Sản xuất các sản phẩm composite khác phục vụ cho các khu vui chơi, giải trí - sân khấu nhà hát - sân vận động và các loại bồn bể chứa hóa chất và nước sinh hoạt cho các khu dân cư;

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)

- Mua bán các loại phương tiện vận tải và giao thông đường thủy được chế tạo từ nhựa composite;
- Kinh doanh các loại máy móc thiết bị và khuôn mẫu cho ngành nhựa;
- Thiết kế chế tạo các loại máy móc thiết bị và khuôn mẫu cho ngành nhựa;
- Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng, căn hộ.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư, văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán : Nhật ký chung trên máy vi tính
- Ngôn ngữ sử dụng trong ghi chép kế toán : tiếng Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

- Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận bằng đồng Việt Nam (VND)
- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm
- Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm, số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không phân phối lợi nhuận trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Trong năm 2014, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Công ty chuyên sản xuất hàng mặt hàng chính : sản phẩm nhựa dẻo như thùng rác , pallet , thùng thủy sản phục vụ cho ngành môi trường , chế biến thủy hải sản nguyên liệu chính chủ yếu chiếm 80% nhựa chính phẩm và phế liệu nhựa. Một số sản phẩm được ép bằng máy ép công suất lớn (máy ép 3.000 tấn, 1800 tấn ...) như thùng 140 lít, 240 lít, pallet SG... ra thành phẩm, còn lại một số phải qua công đoạn lắp ráp thành thành



(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)

Công ty tính tổng số lượng sản phẩm sản xuất đã quy đổi sang tổng trọng lượng (mỗi đơn vị sản phẩm có định mức và khi sản xuất có cân lại trọng lượng làm căn cứ báo cáo sản lượng sản xuất và so sánh với kế hoạch, làm căn cứ tính sản lượng tiêu thụ).

Công ty tập hợp toàn bộ chi phí đã theo dõi theo Tài khoản riêng 621A, 622A, 627A vào TK154A.

Riêng do đặc thù sản phẩm nhựa composite nên không có sản phẩm dở dang. Toàn bộ chi phí được theo dõi trên Tài khoản 621B, 622B, 627B và tập hợp Tài khoản 154B cuối tháng. Các sản phẩm composite bao gồm thùng rác 660 lít, cano.

Hàng tháng, căn cứ vào báo cáo bán hàng và trên báo cáo xuất nhập tồn từng kho, kế toán xác định tổng trọng lượng tiêu thụ từ đó xác định giá vốn bán hàng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Tài sản cố định thuê tài chính: Nguyên giá của tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Trong năm 2014, công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính.
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	23 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	10 năm
+ Phương tiện vận tải	10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
+ Tài sản cố định vô hình khác	10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Bất động sản đầu tư được tính trích khấu hao như tài sản cố định của công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
- Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.
- Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:
 - + Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
 - + Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc công ty lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)

- + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " trong đương tiền"
- + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn trên cơ sở lập bổ sung (hay hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

a. Chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

b. Chi phí khác

- Chi phí khác được vốn hoá là những khoản chi phí bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm được hoãn lại để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 "Tài sản cố định vô hình"; lợi thế thương mại...
- Trong năm 2014, công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chi phí khác được vốn hóa.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả tại ngày 31/12/2014 bao gồm :

- + Phải trả chi phí lãi vay: Căn cứ ước tính theo hợp đồng vay ngắn hạn và số dư nợ gốc vay.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

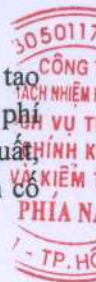
- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả:
Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".
- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả:
Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Trong năm 2014, công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- + Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;



(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)

+ **Vốn khác của chủ sở hữu:** được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Tại công ty không phát sinh nghiệp vụ đánh giá lại tài sản.

c. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong công ty năm 2014 được thực hiện theo quy định của Thông tư 179/TT-BTC ngày 24/10/2012 do Bộ Tài Chính ban hành.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Công ty thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện" và sẽ ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Công ty không phát sinh doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại cổ phần giao dịch nhiều nhất với Công ty; tỷ giá bình quân các ngân hàng giao dịch hoặc tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

Trong năm, Công ty chưa sử dụng bất cứ công cụ nào để dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) được phân loại là nợ dài hạn.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)

ĐVT : VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ (*)	643.599.205	1.164.768.400
Tiền gửi ngân hàng (**)	2.077.005.925	3.427.431.382
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền (***)	4.000.000.000	8.571.753.082
Tổng	6.720.605.130	13.163.952.864

(*) Số liệu tiền mặt được trình bày tại phần thuyết minh này căn cứ vào sổ quỹ tiền mặt và biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt vào ngày 31/12/2014.

(**) Số dư tiền gửi ngân hàng tại thời điểm 31/12/2014 phù hợp giữa sổ kế toán chi tiết của Công ty với Xác nhận số dư của các Ngân hàng giao dịch, bao gồm :

Tiền gửi ngân hàng – VND	1.563.940.049	2.072.541.502
- Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam (Đại Tín)		1.031.116
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - SGDI	145.461.884	34.877.152
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 5 - Tp.HCM	900.289.006	675.767.814
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 5 - Tp.HCM	92.769.783	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	425.419.376	1.342.065.259
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong		2.274.369
- Ngân hàng TMCP Phương Đông		1.065.807
- Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam		9.692.639
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (đầu tư chứng khoán)		5.767.346
Tiền gửi ngân hàng - ngoại tệ	513.065.876	1.354.889.880
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - USD		168.861.331
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - USD	8.034.818	991.063.948
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 5 - Tp.HCM - USD	309.764.363	4.238.718
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 5 - Tp.HCM - EUR	578	578
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - SGDI - USD	195.266.117	190.725.305

(***) Các khoản tương đương tiền tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới hoặc bằng 03 tháng (tính theo kỳ hạn của Hợp đồng tiền gửi), phù hợp giữa sổ kế toán của Công ty với Xác nhận số dư của các Ngân hàng giao dịch bao gồm :

- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam-SGD I	0	1.017.694.444
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam-CN TpHCM	1.500.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 5 - Tp.HCM	2.500.000.000	2.200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – VND	0	1.900.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông		3.454.058.638
Cộng Tương đương tiền	4.000.000.000	8.571.753.082

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	2.800.000.000	2.800.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác (**)	14.069.711.000	26.959.010.035
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (***)	0	0
Tổng	16.869.711.000	29.759.010.035

(*) Chi tiết các khoản Đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm :

Đối tượng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền
CTCP Tập đoàn Hoàng Long – HLG				
CTCP Phát triển đô thị Kinh Bắc – KBC				
CTCP Cao su Phước Hòa – PHR				
Tổng CTCP Dịch vụ kỹ thuật dầu khí VN – PVS				
CTCP Chứng khoán Sài Gòn – SSI				
CTCP Sản xuất dịch vụ thương mại cơ khí Đông Phương	8.000	800.000.000	8.000	800.000.000
CTCP Nhựa Tân Tiến	10.000	2.000.000.000	10.000	2.000.000.000
Cộng		2.800.000.000		2.800.000.000

(**) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng (tính theo kỳ hạn của Hợp đồng tiền gửi), phù hợp giữa sổ kế toán của Công ty với Xác nhận số dư của các Ngân hàng giao dịch bao gồm :

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam (Đại Tín)		14.090.000.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông		12.869.010.035
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN5 TpHCM(@)	14.069.711.000	
Cộng	14.069.711.000	26.959.010.035

(@) Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN5 TpHCM đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay của Công ty CP Nhựa Sài Gòn tại ngân hàng này.

(***) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn :

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, không có thông tin về giá giao dịch của các cổ phiếu chưa niêm yết (CTCP Sản xuất DVTM Cơ khí Đông Phương và CTCP Nhựa Tân Tiến) làm cơ sở đối chiếu, so sánh nên không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư của các chứng khoán này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN**Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh***(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)***3. Các khoản phải thu ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Phải thu của khách hàng (*)	11.580.773.395	10.242.185.272
b. Trả trước cho người bán (**)	15.722.541.933	951.568.433
c. Phải thu nội bộ	0	0
d. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	0	0
e. Phải thu khác	1.781.198.455	1.876.280.187
f. Dự phòng phải thu khó đòi (***)	(716.698.709)	(2.487.661.549)
Tổng	<u>28.367.815.074</u>	<u>10.582.372.343</u>

(*) Phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2014 được đối chiếu công nợ với tỷ lệ 73,29 % và được trình bày tại phụ lục công nợ từ trang 38 đến trang 44

(**) Trả trước cho người bán tại ngày 31/12/2014 đã được đối chiếu công nợ với tỷ lệ 83,23% và được trình bày tại phụ lục công nợ từ trang 38 đến trang 44

(***) Trong năm 2014, Công ty hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu khó đòi số tiền 1.770.962.840 đồng đối với những công nợ không đảm bảo điều kiện trích lập dự phòng theo Biên bản thanh tra của Tổng Cục Thuế ngày 15/12/2014.

4. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	6.036.225.668	10.046.323.557
- Công cụ dụng cụ	0	45.153.780
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	256.816.240	0
- Thành phẩm	16.706.840.262	13.871.946.859
- Hàng hóa	2.012.119.186	1.369.548.958
- Hàng gửi bán	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0
- Hàng hóa bất động sản	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Tổng	<u>25.012.001.356</u>	<u>25.332.973.154</u>

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả : 0

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : 0 đồng

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : không có

Tại Công ty có kiểm kê hàng tồn kho vào thời điểm 31/12/2014 theo đúng qui định của Nhà nước.

5. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1.082.817.474	135.011.639
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	0	261.658.936
- Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	0	0
- Tài sản ngắn hạn khác (*)	256.812.233	466.545.707
Tổng	<u>1.339.629.707</u>	<u>863.216.282</u>

(*) Tài sản ngắn hạn khác là khoản tạm ứng công tác phí, mua vật tư, ký quỹ ngắn hạn được trình bày tại phụ lục công nợ từ trang 38 đến trang 44

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)

6. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	15.876.117.773	47.235.088.821	1.869.625.228	153.624.000	0	65.134.455.822
- Mua trong năm		402.000.000	1.327.463.363			1.729.463.363
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	15.876.117.773	47.637.088.821	3.197.088.591	153.624.000	0	66.863.919.185
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.797.834.503	40.780.503.056	1.010.203.536	91.543.448	0	47.680.084.543
- Khấu hao trong năm	418.395.950	1.956.912.227	318.535.102	36.296.664		2.730.139.943
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	6.216.230.453	42.737.415.283	1.328.738.638	127.840.112	0	50.410.224.486
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	10.078.283.270	6.454.585.765	859.421.692	62.080.552	0	17.454.371.279
- Tại ngày cuối năm	9.659.887.320	4.899.673.538	1.868.349.953	25.783.888	0	16.453.694.699

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 13.643.099.979

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý : 0

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN**Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh***(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)***7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	354.440.000			0	150.960.674	505.400.674
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	354.440.000	0	0	0	150.960.674	505.400.674
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0			0	150.960.674	150.960.674
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	150.960.674	150.960.674
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	354.440.000	0	0	0	0	354.440.000
- Tại ngày cuối năm	354.440.000	0	0	0	0	354.440.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN**Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh***(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)***8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

- Mua sắm tài sản cố định (Mua khuôn mẫu)
- Xây dựng cơ bản dở dang (*)
- Sửa chữa lớn tài sản cố định

Tổng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	0	118.250.000
	8.824.892.658	7.122.538.771
	0	0
	<u><u>8.824.892.658</u></u>	<u><u>7.240.788.771</u></u>

(*) Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm :

- + Chi phí lập dự án đầu tư
- + Công trình cải tạo nhà xưởng Phú Định
- + Chi phí tư vấn đầu tư
- + Chi phí vẽ thiết kế xin phép xây dựng nhà xưởng
- + Chi phí cam kết bảo vệ môi trường

Cộng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	413.676.900	413.676.900
	5.207.953.660	3.979.253.689
	3.155.472.098	2.681.818.182
	34.790.000	34.790.000
	13.000.000	13.000.000
	<u><u>8.824.892.658</u></u>	<u><u>7.122.538.771</u></u>

9. Đầu tư tài chính dài hạn

- Đầu tư vào công ty con (*)
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh
- Đầu tư dài hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Tổng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	19.914.484.434	19.914.484.434
	0	0
	0	0
	0	0
	<u><u>19.914.484.434</u></u>	<u><u>19.914.484.434</u></u>

(*) Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Saplast Vientiane có trụ sở chính đặt tại Bản Na Hè, Huyện Si Khốt Ta Bong, Thủ đô Viêng Chăn, nước Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào theo Giấy Phép Đầu Tư Nước Ngoài Số 026/UBQLĐT.TĐ do Ủy ban Quản lý đầu tư nước ngoài và Đầu tư trong nước của nước Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào cấp ngày 29/12/2003. Tổng vốn đầu tư 1.313.000 USD. Thời hạn đầu tư là 15 năm.

10. Chi phí trả trước dài hạn

- Số dư đầu năm
- Tăng trong năm
- Tăng khác
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm
- Giảm khác

Tổng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	63.064.748	94.597.124
	(31.532.376)	(31.532.376)
	<u><u>31.532.372</u></u>	<u><u>63.064.748</u></u>

11. Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn (*)
- Nợ dài hạn đến hạn trả

Tổng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	12.724.015.641	23.315.711.010
	0	0
	<u><u>12.724.015.641</u></u>	<u><u>23.315.711.010</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN**Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh***(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)***Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2014 bao gồm:**

Ngân hàng	Số khế ước, giấy nhận nợ	Ngày vay	Ngày trả	Lãi suất	Số dư nợ 31/12/2014
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN 5 TPHCM					6.862.694.317
Hợp đồng số 00920/2014/0000457	217110005293588	07/10/2014	07/04/2015	4,50%	250.891.213
	217110005323960	20/10/2014	20/04/2015	4,50%	165.109.227
	217110005328545	22/10/2014	22/04/2015	4,50%	430.176.730
	217110005343711	28/10/2014	28/04/2015	4,50%	199.481.927
	217110005351927	30/10/2014	30/04/2015	4,50%	378.984.500
	217110005360495	04/11/2014	04/05/2015	4,50%	122.980.000
	217110005369911	07/11/2014	07/05/2015	4,50%	80.480.143
	217110005379017	11/11/2014	11/05/2015	4,50%	3.622.449.600
	217110005413702	25/11/2014	25/05/2015	4,50%	424.043.227
	217110005418530	26/11/2014	26/05/2015	7,00%	881.601.930
	217110005458736	11/12/2014	11/06/2015	4,50%	111.214.000
	217110005511057	29/12/2014	29/06/2015	4,50%	195.281.819
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN TPHCM					5.861.321.324
	KU 2000LDS201418131	16/10/2014	16/04/2015	8,00%	3.936.600.000
	KU 2000LDS201420259	20/11/2014	20/05/2015	7,50%	488.299.196
	KU 2000LDS201420872	28/11/2014	28/05/2015	7,50%	121.357.246
	KU 2000LDS201421149	03/12/2014	03/06/2015	7,50%	210.496.614
	KU 2000LDS201421415	08/12/2014	08/06/2015	7,50%	351.450.000
	KU 2000LDS201421636	11/12/2014	11/06/2015	7,50%	362.561.602
	KU 2000LDS201422256	22/12/2014	19/06/2015	7,50%	390.556.666
Cộng vay ngắn hạn					12.724.015.641

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		
- Phải trả người bán (*)	1.087.173.838	655.876.354
- Người mua trả tiền trước (**)	1.528.358.848	977.173.448
Tổng	<u>2.615.532.686</u>	<u>1.633.049.802</u>

(*) Phải trả người bán tại ngày 31/12/2014 được đối chiếu công nợ với tỷ lệ 81,71% và được trình bày tại phụ lục công nợ từ trang 38 đến trang 44

(**) Người mua trả trước tại ngày 31/12/2014 được đối chiếu công nợ với tỷ lệ 99,50% và được trình bày tại phụ lục công nợ từ trang 38 đến trang 44

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế Giá trị gia tăng	378.585.394	0
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.397.027.306	3.676.096.446
- Thuế thu nhập cá nhân	26.253.162	4.519.039
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất	0	0
- Tiền thuê đất	0	0
- Thuế khác	336.734.689	336.734.689
- Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	0	0
Tổng	<u>3.138.600.551</u>	<u>4.017.350.174</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
14. Chi phí phải trả		
- Chi phí phải trả Lotus		37.900.000
- Chi phí lãi vay phải trả	48.472.520	253.774.631
Tổng	<u>48.472.520</u>	<u>291.674.631</u>

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
15. Các khoản phải trả phải nộp khác		
- Phải thu khác (SD có)	0	0
- Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
- Kinh phí công đoàn	51.028.952	97.611.338
- Bảo hiểm y tế	0	19.092.216
- Bảo hiểm xã hội	4.960.495	0
- Phải trả cổ tức (*)	1.954.497.000	1.845.502.780
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
- Doanh thu chưa thực hiện	0	0
- Cổ tức phải trả		
- Cổ phần trả chậm phải nộp		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (**)	417.652.840	417.652.840
- Quỹ quản lý của cấp trên	0	0
Tổng	<u>2.428.139.287</u>	<u>2.379.859.174</u>

(*) Cổ tức năm 2011, 2012, 2013 và tạm ứng cổ tức năm 2014 phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN**Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh***(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)***(**)** Các khoản phải trả phải nộp khác tại ngày 31/12/2014 bao gồm :

Cổ phần trả chậm của CB CNV	411.950.000
Phải trả khác	5.702.840
Cộng	417.652.840

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số dư đầu năm	(982.010.788)	(742.680.050)
Tăng do phân phối lợi nhuận (*)	458.143.898	59.456.603
Tăng do thu lại tiền của CBCNV		58.576.750
Tổng Công ty Công Nghiệp Sài Gòn chuyển tiền khen thưởng	26.450.000	
Chi trong năm	(285.908.808)	(357.364.091)
Số dư cuối năm	(783.325.698)	(982.010.788)

(*) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2013 theo Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2014 Công ty CP Nhựa Sài Gòn số 01/NSG/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/06/2014.**13. Nợ dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả dài hạn người bán	0	0
Phải trả dài hạn nội bộ	0	0
Phải trả dài hạn khác	0	0
Vay và nợ dài hạn	8.193.518.427	0
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	0	0
Dự phòng phải trả dài hạn	0	0
Tổng	8.193.518.427	0

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)

17. Vốn chủ sở hữu**17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lãi chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	71.993.400.000	17.107.450.000	126.407.638	189.611.457	4.852.432.356	94.269.301.451
- Tăng vốn năm trước (*)	14.398.680.000					14.398.680.000
- Lợi nhuận năm trước					5.127.747.898	5.127.747.898
- Tăng khác						0
- Giảm vốn năm trước (*)		(14.398.680.000)				(14.398.680.000)
- Lỗ năm trước						0
- Phân phối lợi nhuận năm trước					(6.106.902.203)	(6.106.902.203)
- Giảm khác					(332.600.000)	(332.600.000)
Số dư cuối năm trước / Số dư đầu năm nay	86.392.080.000	2.708.770.000	126.407.638	189.611.457	3.540.678.051	92.957.547.146
- Tăng vốn năm nay						0
- Lợi nhuận năm nay					6.246.951.129	6.246.951.129
- Tăng khác						0
- Giảm vốn năm nay						0
- Lỗ năm nay						0
- Phân phối lợi nhuận năm nay (**)					(4.777.747.898)	(4.777.747.898)
- Giảm khác (***)					(494.833.000)	(494.833.000)
Số dư cuối năm nay	86.392.080.000	2.708.770.000	126.407.638	189.611.457	4.515.048.282	93.931.917.377

(*) Phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần với tỷ lệ 5:1 theo Tờ trình số 10/NSG/HĐQT ngày 01/06/2013 và Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần thứ 8 ngày 04/09/2013 với vốn điều lệ mới là 86.392.080.000 đồng.

(**) Phân phối lợi nhuận năm 2013 và tạm chia cổ tức năm 2014 theo Nghị Quyết của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty CP Nhựa Sài Gòn Số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/06/2014. Chi tiết:

- Chia cổ tức năm 2013 (2%)	1.727.841.600
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	458.143.898
- Tạm ứng 3% cổ tức năm 2014	2.591.762.400
Cộng	4.777.747.898



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)

(***) Giảm khác từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay bao gồm:

- Chi bổ sung thù lao Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát năm 2013 theo Nghị Quyết của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty CP Nhựa Sài Gòn Số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/06/2014	71.400.000
- Chi thù lao Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát năm 2014 theo Nghị Quyết của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty CP Nhựa Sài Gòn Số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/06/2014	293.900.000
- Tiền cho thuê mặt bằng không đúng mục đích phải nộp lại cho Nhà Nước theo Quyết Định số 71/QĐ - TTTP - P7 ngày 26/02/14.	129.533.000
Cộng	494.833.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)

17.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước (tỷ lệ 57,38%)
- Vốn góp của chủ sở hữu (tỷ lệ 42,62%)

Tổng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	49.572.000.000	49.572.000.000
	36.820.080.000	36.820.080.000
	86.392.080.000	86.392.080.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức lợi nhuận đã chia
 - + Cổ tức năm 2013 chia trong năm 2014
 - + Tạm ứng cổ tức năm 2014

	Năm nay	Năm trước
	86.392.080.000	86.392.080.000
	86.392.080.000	71.993.400.000
		14.398.680.000
	86.392.080.000	86.392.080.000
	4.319.604.000	6.047.445.600
	1.727.841.600	3.455.683.200
	2.591.762.400	2.591.762.400

17.4 Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký lưu hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Mệnh giá cổ phiếu (đ/cp)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	8.639.208	8.639.208
	8.639.208	8.639.208
	8.639.208	8.639.208
	8.639.208	8.639.208
	8.639.208	8.639.208
	10.000	10.000

17.5 Mục đích trích lập các quỹ

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	3.636.318.829	5.389.449.991
- Doanh thu bán thành phẩm	69.155.522.135	59.573.049.015
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.003.720.734	
- Doanh thu khác	75.253.500	829.796.177
Tổng	<u>73.870.815.198</u>	<u>65.792.295.183</u>
19. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
+ Chiết khấu thương mại	0	0
+ Giảm giá hàng bán	0	11.080.754
+ Hàng bán bị trả lại	497.520.132	66.850.000
+ Thuế GTGT phải nộp (trực tiếp)		
+ Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0
+ Thuế xuất khẩu		
Tổng	<u>497.520.132</u>	<u>77.930.754</u>
20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu thuần bán hàng	3.138.798.697	65.714.364.429
Doanh thu thuần bán thành phẩm	69.155.522.135	
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.003.720.734	
Doanh thu thuần khác	75.253.500	
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Tổng	<u>73.373.295.066</u>	<u>65.714.364.429</u>
21. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.164.354.822	4.868.740.836
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	50.308.284.672	44.648.687.671
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	88.127.970	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.102.036.321)
Tổng	<u>53.560.767.464</u>	<u>47.415.392.186</u>
22. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.238.614.664	3.573.331.648
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	80.000.000	103.110.000
- Lãi đầu tư vào công ty con		166.624.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.691.786	5.731.134
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		11.226.600
Tổng	<u>2.331.306.450</u>	<u>3.860.023.382</u>

CÔNG TY
 NHỰA SÀI GÒN
 VỊ TỬ V
 NH KẾ
 KIỂM TO
 Á NAI
 TP. HỒ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
23. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	857.228.651	2.223.082.579
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		2.042.499.000
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.058.493	14.550.863
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	(2.543.611.000)
- Chi phí tài chính khác	46.226.853	
Tổng	<u>905.513.997</u>	<u>1.736.521.442</u>
25. Thu nhập khác, Chi phí khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	167.819.422	3.160.342.537
Thu nhập từ khoản phải trả không phải trả	37.900.000	
Xử lý chênh lệch BHXH không phải trả	104.735.992	
Thu tiền cho thuê căn tin, bán phế liệu	20.035.742	10.782.100
Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	3.027.272	2.971.599.965
Xử lý thừa - thiếu kiểm kê		4.145.082
Thu nhập khác	2.120.416	173.815.390
Chi phí khác	487.204.242	1.057.612.185*
Điều chỉnh thuế thu nhập cá nhân phải nộp	11.139.411	
Điều chỉnh thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.692.370	
Chi phí thanh lý tài sản cố định		833.705.860
Thuế thu nhập cá nhân bị truy thu sau thanh tra thuế	304.318.802	
Nộp phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế		193.656.600
Nộp phạt chậm nộp và phạt khác		18.619.170
Chi phí khác	170.053.659	11.630.555
25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.110.825.602	8.074.892.834
Các khoản điều chỉnh tăng	576.716.515	1.983.179.522
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại TGNH có gốc ngoại tệ		5.731.134
Phạt vi phạm hành chính	0	212.275.770
Chi phí liên quan đến phát hành cổ phiếu, trả cổ tức	89.512.273	
Chi phí thuế điều chỉnh sau thanh tra thuế	315.458.213	
Chi phí không hóa đơn chứng từ	171.746.029	1.765.172.618
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.901.554.626)	(103.110.000)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(80.000.000)	(103.110.000)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại TGNH có gốc ngoại tệ	(12.691.786)	
Thu nhập đã tính thuế các năm trước	(1.808.862.840)	
Lợi nhuận tính thuế	6.785.987.491	9.954.962.356
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.492.917.248	2.488.740.589

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN**Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh***(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)*

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay:	370.957.225	458.404.347
+ Thuế TNDN của khoản lãi đầu tư vào Công ty con ghi nhận trong năm 2012	0	72.898.000
+ Thuế TNDN truy thu 2008 và 2010	0	385.506.347
+ Thuế TNDN truy thu 2012 và 2013	370.957.225	
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.863.874.473	2.947.144.936
26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.246.951.129	5.127.747.898
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.246.951.129	5.127.747.898
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.639.208	8.639.208
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	723	594
27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.253.585.849	35.423.608.059
Chi phí nhân công	5.093.478.988	9.471.840.263
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.690.723.276	3.395.838.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.942.916.328	8.754.699.614
Chi phí dịch vụ khác bằng tiền	2.994.991.023	6.522.162.217
Cộng	60.975.695.464	63.568.148.329

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN**Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh***(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)***VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Năm 2014, Công ty CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. Những thông tin khác**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không phát sinh

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan**a. Các giao dịch chủ yếu đối với các bên có liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Tổng Công ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công Ty mẹ - tỷ lệ vốn góp 57,38%	Mua nguyên vật liệu	19.635.000
		Trả tiền nhà cung cấp	19.635.000
		Bán thành phẩm, hàng hóa	47.175.995
		Thu tiền bán hàng	47.175.995
		Nhận tiền khen thưởng	26.450.000
Công ty TNHH Saplast Vientiane	Công ty con 100% vốn đầu tư	Mua nguyên vật liệu	114.628.550
		Bán thành phẩm, hàng hóa	65.948.300

b. Các khoản nợ phải thu phải trả đối với các bên có liên quan tại ngày 31/12/2014

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH Saplast Vientiane	Công ty con 100% vốn đầu tư	Phải thu khác	414.326.740
		Đầu tư vào công ty con	19.914.484.434
		Phải trả nhà cung cấp	114.628.550
		Phải thu khách hàng	120.948.300

4. Thu nhập của Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc

Thù lao của Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát năm 2013 chi trong năm 2014: 71.400.000 đồng

Thù lao của Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát năm 2014 : 293.900.000 đồng

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài Chính.

6. Thông tin so sánh

Điều chỉnh trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay : Không phát sinh các khoản điều chỉnh.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2014, Công ty không có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động, hoặc lỗ lũy kế làm âm vốn chủ sở hữu làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng kế tiếp.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở Công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

8. Những thông tin khác

8.1 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2014	Ngày 31/12/2013	Ngày 31/12/2014	Ngày 31/12/2013	Ngày 31/12/2014	Ngày 31/12/2013
Tài sản tài chính						
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.869.711.000	29.759.010.035	0	0	16.869.711.000	29.759.010.035
Đầu tư tài chính dài hạn	19.914.484.434	19.914.484.434			19.914.484.434	19.914.484.434
Phải thu khách hàng	11.580.773.395	10.242.185.272	(716.698.708)	(1.272.066.610)	10.864.074.687	8.970.118.662
Trả trước người bán	15.722.541.933	951.568.433	0	(487.240.359)	15.722.541.933	464.328.074
Phải thu khác	1.781.198.455	1.876.280.187	0	(790.691.033)	1.781.198.455	1.085.589.154
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.720.605.130	13.163.952.864			6.720.605.130	13.163.952.864
Cộng	35.805.118.913	26.233.986.756	(716.698.708)	(2.549.998.002)	35.088.420.205	23.683.988.754
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	12.724.015.641	23.315.711.010			12.724.015.641	23.315.711.010
Phải trả cho người bán	1.087.173.838	655.876.354			1.087.173.838	655.876.354
Các khoản phải trả khác	2.428.139.287	2.379.859.174			2.428.139.287	2.379.859.174
Cộng	16.239.328.766	26.351.446.538			16.239.328.766	26.351.446.538

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chưa niêm yết: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, không có thông tin về giá giao dịch của các cổ phiếu chưa niêm yết này làm cơ sở đối chiếu, so sánh nên không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư của các chứng khoán này.

Giá trị hợp lý của khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán, phải thu khác được ước tính theo tuổi nợ và khả năng có thể thu hồi được, theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC (thể hiện bằng giá trị dự phòng nợ phải thu khó đòi).

Ngoài các khoản mục trên, Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày 31/12/2014. Tuy nhiên Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**a. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Năm 2014, Công ty có hoạt động kinh doanh xuất khẩu với tỷ lệ thấp, các khoản phải thu khách hàng của Công ty chủ yếu là phải thu khách hàng trong nước.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng đối với khoản công nợ phải thu khách hàng trong nước bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, các khách hàng truyền thống và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Ngoài ra, công ty vẫn theo dõi, phân tích tuổi nợ và khả năng có thể thu hồi được của các khoản công nợ phải thu khách hàng, để trích lập dự phòng đối với các công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán (nếu có).

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Cộng</i>
Tại ngày 31/12/2014			
Vay và nợ	12.724.015.641		12.724.015.641
Phải trả cho người bán	1.087.173.838		1.087.173.838
Phải trả khác và các khoản trích trước	2.476.611.807	0	2.476.611.807
Cộng	16.287.801.286	0	16.287.801.286
Tại ngày 31/12/2013			
Vay và nợ	23.315.711.010		23.315.711.010
Phải trả cho người bán	655.876.354		655.876.354
Phải trả khác và các khoản trích trước	2.671.533.805	0	2.671.533.805
Cộng	26.643.121.169	0	26.643.121.169

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

e. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có 4 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

f. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể.

g. Độ nhạy đối với ngoại tệ

Trong năm 2014, tỷ giá hối đoái của đồng Đô la Mỹ và các ngoại tệ khác so với đồng Việt Nam không có sự biến động lớn, khối lượng giao dịch có giá trị lớn nhưng ổn định nên Công ty không phân tích chỉ tiêu này.

h. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, vay và nợ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro lãi suất là không đáng kể do Công ty tiếp cận được nguồn vốn vay có lãi suất ổn định từ các ngân hàng có uy tín.

i. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

8.3 Những thông tin khác

a. Thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh

Trong năm 2014, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty là 73.870.815.198 đồng

Giá của hàng hóa và dịch vụ theo mặt bằng giá chung trên thị trường nên không cần phải tính chênh lệch giữa giá của Công ty cung cấp và giá thị trường.

b. Thông tin về thay đổi các chính sách kế toán

Năm 2014 không có những thay đổi đáng kể trong chính sách kế toán.

TP. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Muelke

[Signature]



Phan Kim Chi

PHÙNG VĂN MINH

CAO VĂN SANG